TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Sơn, ngày 08 tháng 07 năm 2025.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng của đơn vị như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***463.000***	**98.040,56**	**21,18**	**60,36**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,36**
1	Học phí	463.000	98.040,56	21,18	60,36
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,36**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,36**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	463.000	98.040,56	21,18	60,36
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.376.945**	**3.295.589,000**	**51,68**	**193,91**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**6.376.945**	**3.295.589,000**	**51,68**	**193,91**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.249.000	3.167.643,800	50,69	91,68
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	127.945,2	127.945,2	100	143,47

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**98.040,56**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**3.842**
	6299-Chi khác	*3.842,3*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**19.348**
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*19.347,5*
6650	**Hội nghị**	**1.988**
	6657- Các khoản thuê mướn khác	1.988
6550	**Vật tư văn phòng**	**0**
	6551- Văn phòng phẩm	0
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0
6750	**Chi phí thuê mướn**	**3.010**
	6757- Thuê lao động trong nước	0
	6799- Chi phí thuê mướn khác	3.010
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**29.046**
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	24.062
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	4.984
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**38.807**
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	0
	7049- Chi khác	38.807
7650	***Chi hoàn trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm***	**0,0**
	7653- Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	0,0
7750	**Chi khác**	**2.000,00**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	2.000,00
	7799- Chi các khoản khác	0,00
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**3.167.643,800**
I	**Chi lương phụ cấp lương**	**2.839.841,753**
6000	**Tiền lương**	**1.564.382,518**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*1.428.569,050*
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	*135.813,468*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**46.753,086**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*46.753,086*
	6099- Tiền công khác	*0*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**778.439,844**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*21.645,225*
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*434.222,100*

Scanned with CamScanner

	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*2.808*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*310.404,519*
	6149-Phụ cấp khác	*9.360,000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**450.266,305**
	6301-BHXH	*340.123,248*
	6302-BHYT	*58.324,393*
	6304-BHTN	*19.441,464*
	6303-KPCĐ	*32.377,2*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**327.802,0**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**142.800**
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
	6299-Chi khác	*142.800*
6400	**Chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**5.000**
	6449-Tiền y tế trong các đơn vị	*5.000*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**29.098,532**
	6501- Thanh toán tiền điện	*20.581,400*
	6502- Thanh toán tiền nước	*2.817,132*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*2.760*
	6505- Khoán phương tiện theo theo chế độ	*2.940*
6550	**Vật tư văn phòng**	**18.104,015**
	6551- Văn phòng phẩm	*7.104,015*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
	6553- Khoán VPP	*11.000*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*0*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**21.074,774**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0,000*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*5.548,774*
	6606- Tuyên truyền quảng cáo	*15.526,000*
6700	**Công tác phí**	**7.200**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	*0*
	6702-Phụ cấp công tác phí	*1.200*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*0*
	6704 -Khoán công tác phí	*6.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***22.200***
	6757- Thuê lao động trong nước	*22.200*
	6799-Chi phí thuê mướn khác	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**2.547,531**
	6907- Nhà cửa	0,0
	6912- Thiết bị tin học	*0*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	*997,531*

Scanned with CamScanner

	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*1.550*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**0**
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**40.516,195**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	*11.326,195*
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*3.500,000*
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*500,00*
	7049-Chi khác	*25.190*
7750	**Chi khác**	**25.106**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*23.606*
	7799- Chi các khoản khác	*1.500*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**14.155**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*14.155*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
C	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**127.945,20**
6100	**Phụ cấp lương**	**98.625**
	6112- Phụ cấp ưu đãi nghề	*98.625,2*
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**23.970,0**
	6151- Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	*18.720,0*
	6157- Hỗ trợ đối trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	*5.250,0*
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
	6449- Chi khác	
6550	**Vật tư văn phòng**	**0**
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	
	7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin	
7750	**Chi khác**	**5.350**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	
	7766- Chi cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.350
Tổng chi A+B+C		**3.393.629,560**

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 08 tháng 07 năm 2025.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý II của đơn vị như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***463.000***	**98.040,56**	**21,18**	**60,37**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,37**
1	Học phí	463.000	98.040,56	21,18	60,37
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,37**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**463.000**	**98.040,56**	**21,18**	**60,37**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	463.000	98.040,56	21,18	60,37
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.376.945**	**1.651.898**	**25,90**	**92,58**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**6.376.945**	**1.651.898**	**25,90**	**92,58**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.249.000	1.523.952,528	24,39	89,90
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	127.945,2	127.945	100	143,47

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D PHƯỜNG YÊN SỞ T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**98.040,56**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**3.842**
	6299-Chi khác	*3.842,3*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**19.348**
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*19.347,5*
6650	**Hội nghị**	**1.988**
	6657- Các khoản thuê mướn khác	1.988
6550	**Vật tư văn phòng**	**0**
	6551- Văn phòng phẩm	0
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0
6750	**Chi phí thuê mướn**	**3.010**
	6757- Thuê lao động trong nước	0
	6799- Chi phí thuê mướn khác	3.010
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**29.046**
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	24.062
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	4.984
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**38.807**
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	0
	7049- Chi khác	38.807
7650	***Chi hoàn trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm***	**0,0**
	7653- Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	0,0
7750	**Chi khác**	**2.000,00**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	2.000,00
	7799- Chi các khoản khác	0,00
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**1.523.952,528**
I	**Chi lương phụ cấp lương**	**1.384.929,239**
6000	**Tiền lương**	**762.511,442**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*699.425,030*
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	*63.086,412*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**23.376,543**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*23.376,543*
	6099- Tiền công khác	*0*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**382.082,165**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*10.530,150*
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*212.565,600*

Scanned with CamScanner

	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*1.404*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*153.838,415*
	6149-Phụ cấp khác	*3.744,000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**216.959,089**
	6301-BHXH	*166.295,084*
	6302-BHYT	*28.507,729*
	6304-BHTN	*9.502,576*
	6303-KPCĐ	*12.653,7*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**139.023,3**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**43.200**
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
	6299-Chi khác	*43.200*
6400	**Chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**
	6449-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**16.990,474**
	6501- Thanh toán tiền điện	*12.106,950*
	6502- Thanh toán tiền nước	*1.807,524*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*2.760*
	6505- Khoán phương tiện theo theo chế độ	*316*
6550	**Vật tư văn phòng**	**18.104,015**
	6551- Văn phòng phẩm	*7.104,015*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
	6553- Khoán VPP	*11.000*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*0*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**19.118,774**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0,000*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*3.592,774*
	6606- Tuyên truyền quảng cáo	*15.526,000*
6700	**Công tác phí**	**3.700**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	*0*
	6702-Phụ cấp công tác phí	*700*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*0*
	6704 -Khoán công tác phí	*3.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***12.300***
	6757- Thuê lao động trong nước	*12.300*
	6799-Chi phí thuê mướn khác	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**997,531**
	6907- Nhà cửa	0,0
	6912- Thiết bị tin học	*0*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	*997,531*

Scanned with CamScanner

	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*0*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**0**
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**18.870,495**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	*6.240,495*
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*3.500,000*
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*500,00*
	7049-Chi khác	*8.630*
7750	**Chi khác**	**5.742**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*5.742*
	7799- Chi các khoản khác	*0*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*0*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
C	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**127.945,20**
6100	**Phụ cấp lương**	**98.625**
	6112- Phụ cấp ưu đãi nghề	*98.625,2*
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**23.970,0**
	6151- Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	*18.720,0*
	6157- Hỗ trợ đối trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	*5.250,0*
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
	6449- Chi khác	
6550	**Vật tư văn phòng**	**0**
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	
	7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin	
7750	**Chi khác**	**5.350**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	
	7766- Chi cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.350
Tổng chi A+B+C		**1.749.938,288**

Scanned with CamScanner